

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/DS-ST

Ngày 2/10/2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Minh Lực.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Tạ Khắc Nghĩa.

- Ông Nguyễn Văn Phiếu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình, Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngân, Kiểm sát viên.

Ngày 2 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số vụ án Dân sự thụ lý số: 07/2019/TLST-DS ngày 9 tháng 4 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXX-DS Ngày 9 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07 ngày 6 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: Phố Phong Lạc, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Văn Q, sinh năm 1978.

Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Mầu Xuân N- Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng bà Lê Thị L, sinh năm 1977 và ông Phạm Văn T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn Q 2, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Bà L , ông T đều vắng mặt.

Người làm chứng; Bà Lê Thị N; sinh năm 1975; tổ trưởng vay vốn

Trú tại: Thôn Q 2, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 9/4/2019 và tại phiên tòa, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N đại diện là ông Vũ Văn Q, và *đại diện theo ủy quyền, ông Mậu Xuân N- Phó giám đốc phòng giao dịch* Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Ninh Bình, trình bày: Vợ chồng bà Lê Thị L và ông Phạm Văn T có vay nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N số tiền gốc là 30.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 08/4/2019 là 23.493.533 đồng. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc vợ chồng ông T, bà L trả nợ, nhưng vợ chồng ông T, bà L vẫn không trả số tiền gốc và số tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng. Hiện nay Tòa án nhân dân huyện N đã thụ lý và đang giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho Ngân hàng cùng với vợ chồng ông T, bà L đến Tòa án để hòa giải, nhưng ông T, bà L vẫn không đến Tòa án để giải quyết và hòa giải giữa các bên gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, nên ông Q đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử, buộc vợ chồng ông T, bà L có nghĩa vụ phải trả nợ toàn bộ số tiền gốc là 30.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 08/4/2019 là 23.493.533 đồng và toàn bộ lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi trả hết nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N

Ý kiến của người làm chứng bà Lê Thị N, trình bày: Vào năm 2010 bà làm Tổ trưởng tổ vay vốn của phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N do đoàn thanh niên xã S quản lý. Bà Lê Thị L, sinh năm 1977 ở thôn Q 2, xã S, huyện N có làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện N số tiền gốc là 30.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ đến 14/9/2013 phải trả hết cả gốc và lãi (vay cho ông T đi xuất khẩu lao động). Kể từ thời điểm vay, vợ chồng bà L mới trả được 03 tháng tiền lãi (tháng 10, tháng 11, tháng 12 năm 2010). Sau đó, bà L không trả gốc và lãi mặc dù đã được đôn đốc trả nợ nhiều lần. Tháng 10/2016, bà N nghỉ làm tổ trưởng tổ vay vốn đã bàn giao đầy đủ hồ sơ cho ông Nguyễn N Doanh làm tổ trưởng mới.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N có quan điểm:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện không đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 234 BLTTDS 2015. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên về việc xác định tư

cách người tham gia tố tụng ông Phạm Văn T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án mới chính xác. Trong quyết định đưa vụ án ra xét xử không đưa chị Lê Thị N; sinh năm 1975 ở thôn Q, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình.(nguyên tổ trưởng tổ vay vốn) vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng trong vụ án là chưa chính xác.

Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử; Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm Điều 35, Điều 39, Điều 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 471, 474, 478 Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 463, 466, 470, 688 Bộ luật dân sự 2015

Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Buộc vợ chồng bà Lê Thị L, ông Phạm Văn T phải trả toàn bộ số tiền tính đến ngày xét xử 02/10/2019 là: 54.752.005 đồng, trong đó tiền gốc là: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi 24.752.005 đồng. (Lãi trong hạn là 6.516.000 đồng; lãi quá hạn là 18.236.005 đồng). Và vợ chồng bà L, ông T còn phải chịu số tiền lãi phát sinh theo sổ vay vốn kể từ ngày 03/10/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Lê Thị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật số tiền: 2.737.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy:

1.Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng dân sự” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về hình thức, nội dung đơn khởi kiện đúng theo quy định tại Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự cần được xem xét giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện N đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho các đương sự. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lê Thị L và ông Phạm Văn T đã không đến Tòa án làm việc, không cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không tham gia buổi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.theo quy định của pháp luật. Đến

ngày 9 tháng 8 năm 2019. Tòa án nhân dân huyện N đã Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Về nội dung án: Đối với ý kiến của Phòng giao dịch NHCSXH huyện N, tỉnh Ninh Bình, do Ông Vũ Văn Q là đại diện. Xét thấy, quá trình thu thập tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa xét yêu cầu khởi kiện của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Ninh Bình do ông Vũ Văn Q là đại diện khởi kiện yêu cầu Tòa án:

Buộc vợ chồng ông T, bà L có nghĩa vụ phải trả nợ toàn bộ số tiền gốc là 30.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 2/1/2019 là 24.752.005 đồng và toàn bộ lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi trả hết nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N.

Hội đồng xét xử xác định:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đã có đủ cơ sở xác định: Ngày 10/9/2010 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N giải ngân “theo sổ lưu từ rời theo dõi cho vay, thu nợ, dư nợ” cho bà Lê Thị L vay số tiền 30.000.000 đồng thuộc tổ tiết kiệm vay vốn do bà Lê Thị N ở thôn Q 2, xã S, huyện N thuộc Đoàn thanh niên xã S quản lý. Mục đích vay vốn là đi xuất khẩu lao động nước ngoài. Hạn trả nợ là ngày 14/9/2013. (Nay thuộc Hội cựu chiến binh xã S quản lý).

Như vậy hợp đồng dân sự giữa Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện N và bà L và ông T được phát sinh từ giao dịch dân sự. Từ đó hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi vay đã ký kết giữa Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện N và bà L đã được xác lập và hình thành. Đối với ông T trong việc vay vốn của vợ chồng ông để đi lao động xuất khẩu thì ông T cũng phải có nghĩa vụ và trách nhiệm cùng với bà L trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện N chứ không thuộc nghĩa vụ riêng của bà L vì những lý do và căn cứ sau đây:

Quan hệ vợ chồng bà L và ông T vẫn tồn tại cả về pháp lý và thực tế nên các giao dịch dân sự cũng như hợp đồng phát sinh sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng và gia đình do vợ hoặc chồng đã thực hiện thì vợ chồng có các quyền và nghĩa vụ chung theo quy định của pháp luật.

Đối với Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện N đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ trong việc giao tiền đúng hạn và đầy đủ đúng số L tiền như đã ký kết. Quá trình thực hiện việc trả nợ theo hợp đồng thì bà L và ông T đã không thực hiện đúng như trong hợp đồng đã ký kết đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay .

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện N là có căn cứ là có căn cứ đúng quy định tại các điều 471, 474, 478 Bộ luật dân sự năm 2005 và các điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Ngân hàng

chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện N; buộc vợ bà Lê Thị L, ông Phạm Văn T phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện N tính đến ngày xét xử 02/10/2019 tổng số tiền 54.752.005 đồng, trong đó tiền gốc là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi 24.72.005 đồng. (Lãi trong hạn là 6.516.000 đồng; lãi quá hạn là 18.236.005 đồng) ngoài ra vợ chồng bà L, ông T phải chịu số tiền lãi phát sinh theo sổ vay vốn kể từ ngày 03/10/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Ninh Bình không phải chịu.

Bà Lê Thị L, ông Phạm Văn T là bên có lỗi trong hợp đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 2.737.000 đồng.

4. Quyền kháng cáo: Tuyên theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, các Điều 35, Điều 39, Điều 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 471, 474, 478 Bộ luật dân sự năm 2005 và các điều 463, 466, 470, 688 Bộ luật dân sự 2015

Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Ninh Bình. Buộc vợ chồng bà Lê Thị L, ông Phạm Văn T phải trả toàn bộ số tiền tính đến ngày xét xử 02/10/2019 là: 54.752.005 đồng, trong đó tiền gốc là: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi 24.752.005 đồng. (Trong đó lãi trong hạn là 6.516.000 đồng; lãi quá hạn là 18.236.005 đồng) vợ chồng bà L, ông T phải chịu số tiền lãi phát sinh theo sổ vay vốn kể từ ngày 03/10/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà vợ chồng ông T, bà L phải thi hành cho đến khi thi hành xong hàng tháng vợ chồng ông T, bà L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị L, ông Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 2.737.000 đồng.

3. Quyền kháng cáo: Phòng giao dịch NHCSXH huyện N, tỉnh Ninh Bình có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông

Phạm Văn T, bà Lê Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện N.
- THADS huyện N.
- UBND xã S.
- Dương sự.
- Lưu/.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hà Minh Lực